

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

## 1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4

Mẫu số: B01 - DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

320 Hưng Phú, Phường 9, Quận 8, TP. HCM

### BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>977,285,094,996</b>	<b>768,523,673,917</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>IV.1</b>	<b>2,154,336,795</b>	<b>478,841,992</b>
1. Tiền	111		2,154,336,795	478,841,992
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>112,100,000,000</b>	<b>7,800,000,000</b>
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	121		112,100,000,000	7,800,000,000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>IV.2</b>	<b>197,681,940,408</b>	<b>136,942,199,983</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		155,750,571,050	76,419,658,275
2. Trả trước cho người bán	132		36,408,647,775	52,836,797,862
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		5,522,721,583	7,685,743,846
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>IV.3</b>	<b>650,895,764,009</b>	<b>614,431,645,408</b>
1. Hàng tồn kho	141		650,895,764,009	614,431,645,408
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>14,453,053,784</b>	<b>8,870,986,534</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4,617,260,052	1,407,524,419
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9,291,242,174	6,702,189,455
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		212,081,281	464,702,383
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	IV.4	332,470,277	296,570,277

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>309,470,270,767</b>	<b>306,674,508,136</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>34,307,972,888</b>	<b>34,280,972,888</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu về cho vay dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215		34,307,972,888	34,280,972,888
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>216,180,200,377</b>	<b>225,341,617,046</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	IV.5	206,680,227,918	215,833,164,946
- Nguyên giá	222		314,335,366,865	308,591,262,501
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(107,655,138,947)	(92,758,097,555)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	IV.6	9,499,972,459	9,508,452,100
- Nguyên giá	228		9,572,340,164	9,572,340,164
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(72,367,705)	(63,888,064)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>7,596,891,637</b>	<b>7,699,359,222</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	IV.7	7,596,891,637	7,699,359,222
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>IV.8</b>	<b>51,385,205,865</b>	<b>39,352,558,980</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		51,285,205,865	39,252,558,980
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		100,000,000	100,000,000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1,286,755,365,763</b>	<b>1,075,198,182,053</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN***Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015*

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1,003,804,662,580</b>	<b>789,860,048,532</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>988,704,662,580</b>	<b>770,296,374,471</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	IV.9	144,418,840,132	137,540,128,763
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3,925,985,129	5,751,062,127
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	IV.10	26,540,198,210	27,274,447,519
4. Phải trả người lao động	314	IV.11	5,816,328,001	6,425,475,545
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	597,801,791
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	IV.12	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		9,536,095,906	9,558,043,104
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	IV.13	799,927,925,649	584,577,417,060
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		(1,460,710,447)	(1,428,001,438)
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>IV.14</b>	<b>15,100,000,000</b>	<b>19,563,674,061</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		3,000,000,000	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	332		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	333		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	334		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	335		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	336		4,200,000,000	3,500,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337		7,900,000,000	16,063,674,061
9. Trái phiếu chuyển đổi	338			
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339		-	-
10. Dự phòng phải trả dài hạn	340		-	-
11. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	341		-	-



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN***Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015*

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>282,950,703,183</b>	<b>285,338,133,521</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.15</b>	<b>282,950,703,183</b>	<b>285,338,133,521</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		161,606,460,000	161,606,460,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		88,511,629,767	88,511,629,767
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(1,975,998,328)	(1,975,998,328)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5,487,848,558	5,487,848,558
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		4,845,000,000	4,495,000,000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		24,475,763,186	27,213,193,524
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		24,475,763,186	
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
Nguồn kinh phí	432		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1,286,755,365,763</b>	<b>1,075,198,182,053</b>

**ĐỖ THANH NGÀ****Kế toán trưởng kiêm người lập biểu**

TP. HCM, ngày 21 tháng 01 năm 2016

**NGUYỄN VĂN LỰC****Tổng Giám đốc**

## 2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mẫu số: B02 - DN

### CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

320 Hưng Phú, Phường 9, Quận 8, TP. HCM

### BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH Từ ngày 01 tháng 10 năm 2015 đến 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 04 năm 2015	Quý 04 năm 2014	Lũy kế năm 2015	Lũy kế năm 2014
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>V.1</b>	<b>242,524,883,876</b>	<b>204,445,920,301</b>	<b>764,685,162,566</b>	<b>756,667,573,865</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V.2	-	2,181,008,130	7,633,955,835	2,181,008,130
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	<b>V.3</b>	<b>242,524,883,876</b>	<b>202,264,912,171</b>	<b>757,051,206,731</b>	<b>754,486,565,735</b>
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>	<b>V.4</b>	<b>195,949,007,074</b>	<b>155,679,212,398</b>	<b>616,636,404,158</b>	<b>593,719,479,170</b>
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>46,575,876,802</b>	<b>46,585,699,773</b>	<b>140,414,802,573</b>	<b>160,767,086,565</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.5	1,726,714,687	534,332,187	5,682,096,332	1,546,576,551
7. Chi phí tài chính	22	V.6	23,409,305,673	14,760,275,900	58,609,255,933	42,675,412,847
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>3,242,764,327</i>	<i>9,254,554,178</i>	<i>45,647,293,107</i>	<i>34,424,029,952</i>
8. Chi phí bán hàng	24	V.7	17,425,090,306	15,832,641,353	65,576,600,557	80,697,651,734
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V.8	2,978,064,689	9,055,615,329	13,286,022,770	18,994,361,006
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>4,490,130,821</b>	<b>7,471,499,378</b>	<b>8,625,019,645</b>	<b>19,946,237,529</b>
11. Thu nhập khác	31	V.9	1,407,956,170	430,524,584	4,672,891,031	1,712,207,472
12. Chi phí khác	32	V.10	267,743,402	611,301,093	2,702,982,706	638,499,164
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>1,140,212,768</b>	<b>(180,776,509)</b>	<b>1,969,908,325</b>	<b>1,073,708,308</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>5,630,343,589</b>	<b>7,290,722,869</b>	<b>10,594,927,970</b>	<b>21,019,945,837</b>
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.11	381,908,162	962,287,683	959,019,089	2,573,356,057

16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	5,248,435,427	6,328,435,186	9,635,908,881	18,446,589,780
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	327	394	600	1,149
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71				




---

**ĐỖ THANH NGÀ**

Kế toán trưởng kiêm người lập biểu

TP. HCM, ngày 21 tháng 01 năm 2016




---

**NGUYỄN VĂN LỰC**

Tổng Giám đốc

### 3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mẫu số: B03 - DN

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

320 Hưng Phú, Phường 9, Quận 8, TP. HCM

#### BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2014
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>10,594,927,970</b>	<b>21,019,945,837</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao tài sản cố định	02	IV.5	14,897,041,392	19,277,367,325
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	372,388,174
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		52,927,159,601	(51,171,757)
- Chi phí lãi vay	06	V.6	45,647,293,107	34,424,029,952
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>124,066,422,070</b>	<b>75,042,559,531</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(66,321,807,675)	(44,775,925,326)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(36,464,118,601)	(60,547,990,559)
- Tăng, giảm khoản phải trả	11		6,824,737,838	3,982,977,516
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(11,930,179,300)	5,620,469,959
- Tiền lãi vay đã trả	13		(45,647,293,107)	(33,826,228,161)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả	14			(1,371,438,692)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		4,672,891,031	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(7,329,113,070)	(4,725,270,593)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(32,128,460,814)</b>	<b>(60,600,846,325)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	IV.5	(5,744,104,364)	(9,414,037,845)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		-	377,272,728
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-



### 3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4

320 Hưng Phú, Phường 9, Quận 8, TP. HCM

Mẫu số: B03 - DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

#### BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2014
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(104,300,000,000)	(50,500,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	V.5	(52,927,159,601)	6,402,644
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(162,971,263,965)</b>	<b>(9,080,862,473)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1,834,501,556,914	1,322,434,404,626
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1,628,296,831,214)	(1,238,777,428,945)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9,429,506,118)	(13,501,684,441)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>196,775,219,582</b>	<b>70,155,291,240</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>1,675,494,803</b>	<b>473,582,442</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>IV.1</b>	<b>478,841,992</b>	<b>460,936,716</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(455,677,167)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>IV.1</b>	<b>2,154,336,795</b>	<b>478,841,991</b>



**ĐỖ THANH NGÀ**

Kế toán trưởng kiêm người lập biểu

TP. HCM, ngày 21 tháng 01 năm 2016

**NGUYỄN VĂN LỰC**

Tổng Giám đốc



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015*

Đơn vị tính: VND

Bảng thuyết minh này nhằm chú giải một số chỉ tiêu tài chính chủ yếu được thể hiện trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến hết ngày 31/12/2015 của Công Ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4. Bảng thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời của các Báo cáo tài chính.

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công Ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000436 ngày 31 tháng 05 năm 2001, điều chỉnh lần thứ 09 ngày 07 tháng 08 năm 2013 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0302317620 do Sở Kế hoạch và đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hình thức hoạt động: Công ty cổ phần.

Mã chứng khoán niêm yết: TS4.

**Trụ sở chính:** 320 Hưng Phú, Phường 09, Quận 08, Thành phố Hồ Chí Minh.

**Chi Nhánh Công ty Cổ phần Thủy Sản 4**

Địa chỉ: Khu công nghiệp Cảng cá Tắc Cậu, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

**Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy Sản 4 - Đồng Tâm**

Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Bình Thành, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp.

**2. Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh**

Chế biến các mặt hàng thủy hải sản, nông sản, thủy hải sản, súc sản. Dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa các thiết bị cơ điện lạnh. Kinh doanh nhà; cho thuê văn phòng. Sản xuất hàng may mặc (trừ tấy nhuộm, hồ, in). Xuất khẩu, nhập khẩu, quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu thủy hải sản, nông sản (trừ gạo, đường mía, đường củ cải), súc sản và các loại hàng hóa, vật tư, thiết bị, công nghệ phẩm phục vụ cho các nhu cầu sản xuất kinh doanh trong và ngoài ngành, hàng may mặc. Nuôi trồng thủy sản nước ngọt (không hoạt động tại trụ sở). Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (trừ chế biến thực phẩm tươi sống). Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản.

Những ảnh hưởng quan trọng đến tình hình kinh doanh: Không có

**II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015.

**2. Đơn vị tiền tệ trong hạch toán**

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam. Các đơn vị tiền tệ khác với Đồng tiền Việt Nam quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày giao dịch, tương ứng với từng ngân hàng công bố tại thời điểm có nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015*

Đơn vị tính: VND

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014; Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp; các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản sửa đổi, bổ sung của Bộ Tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

**3. Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung.****IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Áp dụng hướng dẫn kế toán mới****Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định**

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC ("Thông tư 45") hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ("Thông tư 203") ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 06 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi.

**Hướng dẫn mới về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp**

Ngày 28 tháng 06 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 89/2013/TT-BTC ("Thông tư 89") sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Thông tư 89 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 07 năm 2013.

**2. Phương pháp kế toán tiền mặt và khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư

ngắn hạn, có khả năng thanh toán cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015*

Đơn vị tính: VND

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán như sau: Tất cả các giao dịch bằng đồng tiền khác đều được quy ra đồng tiền Việt Nam tại thời điểm giao dịch theo tỷ giá giao dịch tại Ngân hàng đang giao dịch, công bố tại thời điểm có nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

**3. Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ được theo dõi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm được chuyển đổi theo tỷ giá tại từng ngân hàng hiện đang giao dịch tại ngày 31 tháng 12.

**4. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

**5. Dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên,

hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**6. Phương pháp kế toán hàng tồn kho**

Nguyên tắc đánh giá: hàng tồn kho được đánh giá theo nguyên tắc giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp xác định giá hàng tồn kho cuối kỳ: Theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Hàng tồn kho được lập dự phòng: Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá trị gốc thì Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định****Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015*

Đơn vị tính: VND

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

*Thời gian hữu dụng của các loại tài sản cố định ước tính chủ yếu như sau:*

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>5 - 50 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>3 - 20 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>4 - 30 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>5 - 10 năm</i>
<i>Tài sản khác</i>	<i>5 - 10 năm</i>

**Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm kế toán, phần mềm quản lý và bản quyền các phần mềm khác (gọi chung là "phần mềm máy tính"). Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 8 năm. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất; quyền sử dụng đất vô thời hạn không khấu hao theo quy định hiện hành.

**8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**9. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư

Khấu hao bất động sản đầu tư: Phương pháp khấu hao đường thẳng, tỷ lệ khấu hao theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015*Đơn vị tính: VND

---

**10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Các khoản đầu tư được phản ánh theo giá gốc và giá trị được lập dự phòng của khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Được phản ánh theo giá gốc, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của các khoản đầu tư này giảm xuống thấp hơn giá gốc ban đầu thì khoản đầu tư này được lập dự phòng.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của các khoản đầu tư nhỏ hơn giá trị gốc thì Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá đầu tư.

**11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đương đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác**

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước bao gồm Chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí thuê đất,... có thời hạn sử dụng lớn hơn 01 (một) năm không được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình sẽ được phân bổ vào báo cáo lãi lỗ theo thời gian sử dụng ước tính theo phương pháp đường thẳng.

**13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm.... Khoản chi phí phải trả được thực hiện theo kế hoạch chi phí phát sinh.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu: Là số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần: Là số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn khác của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân tặng, biếu sau khi đã trừ các khoản thuế phải nộp liên quan đến tài sản được biếu tặng này.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015*

Đơn vị tính: VND

---

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Giá trị tài sản được xác định lại trên cơ sở bảng giá Nhà nước

qui định hoặc Hội đồng định giá tài sản thống nhất xác định.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh được ghi nhận khi có sự thay đổi tỷ giá hối đoái giữa ngày giao dịch và ngày thanh toán của mọi khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ. Khi giao dịch phát sinh và được thanh toán trong cùng kỳ kế toán, các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được hạch toán trong kỳ đó. Nếu giao dịch được thanh toán ở các kỳ kế toán sau, chênh lệch tỷ giá hối đoái được tính theo sự thay đổi của tỷ giá hối đoái trong từng kỳ cho đến kỳ giao dịch đó được thanh toán.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

**16. Cổ phiếu quỹ**

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

**17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

**18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái;

chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015*

Đơn vị tính: VND

**19. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với

lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ

cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm

thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích

thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế

thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh

lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và

sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ

tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho

năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc

năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan

đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn

chủ sở hữu.

**20. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái**

Sử dụng công cụ tài chính để dự phòng rủi ro hối đoái, các khoản vay, nợ phải trả có gốc ngoại tệ được hạch toán

theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Không đánh giá lại các khoản vay, nợ phải trả có gốc ngoại tệ đã sử dụng

công cụ tài chính để dự phòng rủi ro hối đoái.

**21. Công cụ tài chính****a. Ghi nhận ban đầu*****Tài sản tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực

tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư

(không bao gồm đầu tư vào công ty con và công ty liên kết).

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015*

Đơn vị tính: VND

---

***Công nợ tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản vay và nợ dài hạn.

**b. Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**22. Báo cáo bộ phận**

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**23. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải hình thức pháp lý



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015*

Đơn vị tính: VND

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: VND

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015.

**IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2015		01/01/2015	
Tiền mặt	84,652,837		241,018,168	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2,069,683,958		237,823,824	
<b>Cộng:</b>	<b>2,154,336,795</b>		<b>478,841,992</b>	
<b>2. Các khoản đầu tư tài chính</b>	<b>31/12/2015</b>		<b>01/01/2015</b>	
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	112,100,000,000	112,100,000,000	7,800,000,000	7,800,000,000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
<b>Cộng:</b>	<b>112,100,000,000</b>	<b>112,100,000,000</b>	<b>7,800,000,000.00</b>	<b>7,800,000,000.00</b>
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
<b>Cộng:</b>	-	-	-	-



**4. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số: B09 - DN

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4**(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015*

Đơn vị tính: VND

Chi tiết số dư cuối kỳ các khoản tiền gửi tiết kiệm

Tên ngân hàng	Lãi suất	Kỳ hạn	Thời gian đáo hạn	Số tiền
Việt Á	6.10%	06 tháng	Tháng 07 năm 2016	40,000,000,000
BIDV	6.00%	12 tháng	Tháng 06 năm 2016	30,000,000,000
Việt Nam Thịnh Vượng	6.00%	10 tháng	Tháng 10 năm 2016	34,300,000,000
Vietcombank	4.00%	01 tháng	Tháng 02 năm 2016	7,800,000,000
				<b>112,100,000,000</b>

*Ghi chú: Các khoản tiền gửi tiết kiệm là tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.*

**3 Phải thu khác****31/12/2015****01/01/2015**

a) Ngắn hạn	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Phải thu khác	5,522,721,583			
trong đó:				
Thuế giá trị gia tăng đề nghị hoàn	-		3,730,872,419	
Thuế giá trị gia tăng chưa kê khai	1,957,766			
Kinh phí công đoàn	15,268,088		31,983,908	
Cty TNHH Dịch Vụ - Môi Trường Việt Anh	5,000,000		5,000,000	
Thu bảo hiểm xã hội	220,118,623		200,012,023	
Ông Tăng Phước Quang	737,912,896		737,912,896	
Ông Nguyễn Văn Lực	2,979,938,000		2,979,938,000	
Ký quỹ Cty Hoàng Phú	700,000,000			
Tiền ăn giữa ca	246,146,554			
Phải thu khác	616,379,656		24,600	
<b>Cộng:</b>	<b>5,522,721,583</b>		<b>7,685,743,846</b>	<b>-</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

## 4. Nợ xấu

## 5. Hàng tồn kho

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	6,379,335,115		10,122,292,143	
Công cụ, dụng cụ	2,971,372,398		3,457,472,736	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (nuôi trồng)	360,469,126,764		279,058,087,463	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (sản xuất)	143,303,801,149		138,513,268,140	
Thành phẩm	122,337,902,723		167,846,299,066	
Hàng hóa (bất động sản)	15,434,225,860		15,434,225,860	
<b>Cộng:</b>	<b>650,895,764,009</b>		<b>614,431,645,408</b>	-

Công ty thực hiện theo dõi và tính giá vốn theo phương pháp chốt giá trị tồn cuối kỳ (được ước tính theo giá thị trường), chi phí phát sinh sẽ được tập hợp và kết chuyển vào giá vốn hàng bán sau khi trừ giá trị hàng tồn kho cuối kỳ. Giá trị thành phẩm tồn kho được ước tính bằng 98% giá bán.

## 6. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
Máy móc, thiết bị chưa hoàn thành	3,120,004,800		5,581,713,103	
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang các ao nuôi	1,058,254,409		1,380,421,600	
Cải tạo, nâng cấp nhà xưởng	3,000,000,000		20,400,000	
Chi phí xây dựng nhà máy chế biến thức ăn	418,632,428		716,824,519	
<b>Cộng:</b>	<b>7,596,891,637</b>	-	<b>7,699,359,222</b>	-



#### 4. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

#### CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4

Mẫu số: B09 - DN  
(Ban hành theo thông tư số  
200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của  
Bộ Tài Chính)

#### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

#### 7 Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Tại ngày 01/01/2015	<b>134,687,643,896</b>	<b>145,736,767,200</b>	<b>21,240,219,190</b>	<b>1,396,339,561</b>	<b>5,530,292,654</b>	<b>308,591,262,501</b>
Tăng trong kỳ	-	4,874,981,273	-	-	911,000,000	5,785,981,273
+ Mua sắm mới		4,480,063,091			911,000,000	5,391,063,091
+ Tăng khác		394,918,182			-	394,918,182
Giảm trong kỳ	-	41,876,909	-	-	-	41,876,909
+ Giảm khác	-	41,876,909	-	-	-	41,876,909
<b>Tại ngày 31/12/2015</b>	<b>134,687,643,896</b>	<b>150,569,871,564</b>	<b>21,240,219,190</b>	<b>1,396,339,561</b>	<b>6,441,292,654</b>	<b>314,335,366,865</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Tại ngày 01/01/2015	<b>20,974,073,969</b>	<b>58,400,682,998</b>	<b>11,057,219,190</b>	<b>716,911,404</b>	<b>1,609,209,994</b>	<b>92,758,097,555</b>
Khấu hao trong kỳ	3,331,594,834	9,509,026,817	1,448,020,689	115,553,799	534,722,162	14,938,918,301
Tăng khác						-
Giảm khác	-	41,876,909	-	-	-	41,876,909
<b>Tại ngày 31/12/2015</b>	<b>24,305,668,803</b>	<b>67,867,832,906</b>	<b>12,505,239,879</b>	<b>832,465,203</b>	<b>2,143,932,156</b>	<b>107,655,138,947</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày 01/01/2015	<b>100,781,110,472</b>	<b>81,676,129,934</b>	<b>9,010,896,035</b>	<b>557,622,799</b>	<b>3,921,305,905</b>	<b>215,833,164,946</b>
<b>Tại ngày 31/12/2015</b>	<b>110,381,975,093</b>	<b>82,702,038,658</b>	<b>8,734,979,311</b>	<b>563,874,358</b>	<b>4,297,360,498</b>	<b>206,680,227,918</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

## 8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Tại ngày 01/01/2015	9,572,340,164	9,572,340,164
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
<b>Tại ngày 31/12/2015</b>	<b>9,572,340,164</b>	<b>9,572,340,164</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Tại ngày 01/01/2015	63,888,064	63,888,064
Khấu hao trong kỳ	8,479,641	8,479,641
Tăng khác	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Giảm khác	-	-
<b>Tại ngày 31/12/2015</b>	<b>72,367,705</b>	<b>72,367,705</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày 01/01/2015	9,508,452,100	9,508,452,100
<b>Tại ngày 31/12/2015</b>	<b>9,499,972,459</b>	<b>9,499,972,459</b>
<b>11. Chi phí trả trước</b>	<b>31/12/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
b) Dài hạn		
Tiền thuê đất	15,922,183,948	20,088,237,396
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	3,106,781,364	4,678,269,932
Sửa chữa lớn tài sản cố định	71,387,049	62,821,315
Phí đào tạo nhân viên	473,884,225	746,283,944
Giá trị đầu tư vùng nuôi	31,660,413,723	13,652,015,841
Chi phí trả trước dài hạn khác	50,555,556	24,930,552
<b>Cộng:</b>	<b>51,285,205,865</b>	<b>39,252,558,980</b>



**4. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số: B09 - DN

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4**

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015*

Đơn vị tính: VND

<b>12. Vay và nợ thuê tài chính (Trang )</b>		31/12/2015
<b>14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Trang )</b>		
<b>15. Chi phí phải trả</b>	<b>31/12/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
a) Ngắn hạn		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn		
- Các khoản trích trước khác		
<b>Cộng:</b>	-	-
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác		
<b>Cộng:</b>	-	-
<b>16. Phải trả khác</b>	<b>31/12/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	410,466,289	303,126,992
Bảo hiểm xã hội	1,420,141,958	1,549,428,453
Kinh phí bảo trì chung cư	7,705,487,659	7,705,487,659
<b>Cộng:</b>	<b>9,536,095,906</b>	<b>9,558,043,104</b>
b) Dài hạn	<b>31/12/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (Công Ty Cổ Phần Minh Thắng)	3,500,000,000	2,800,000,000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (Công Ty Hoàng Phú)	700,000,000	700,000,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
<b>Cộng:</b>	<b>4,200,000,000</b>	<b>3,500,000,000</b>
<b>12. Vay và nợ ngắn hạn</b>	-	-
Vay ngắn hạn [1]	724,491,828,141	506,867,999,049
Chiết khấu bộ chứng từ [2]	64,227,383,447	59,178,478,011
Nợ dài hạn đến hạn trả [3]	11,208,714,061	18,530,940,000
	<b>799,927,925,649</b>	<b>584,577,417,060</b>

**4. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Mẫu số: B09 - DN****CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4**(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015*

Đơn vị tính: VND

[1] trong đó	-	-
Vay bằng ngoại tệ (USD) [1a]	252,215,244,468	257,482,855,608
Vay bằng VND [1b]	472,276,583,673	249,385,143,441
	<b>724,491,828,141</b>	<b>506,867,999,049</b>
[1a] trong đó	-	-
Vietcombank - Chi Nhánh Thành phố Hồ Chí Minh [1aa]	4,916,642,248	3,140,583,720
Việt Á SGD [1ab]	66,877,893,040	
Sacombank CN Sài Gòn		83,325,846,157
BIDV - Chi Nhánh Sài Gòn [1ac]	128,822,836,950	168,891,457,531
TP Bank CN TP. HCM	-	
VP Bank CM	49,906,805,760	
Shinhanbank - Chi Nhánh Thành phố Hồ Chí Minh [3ad]	1,691,066,470	2,124,968,200
	<b>252,215,244,468</b>	<b>257,482,855,608</b>
<i>Chi tiết theo ngoại tệ Đô la Mỹ</i>		
<i>Vietcombank - Chi Nhánh Thành phố Hồ Chí Minh [3aa]</i>	<i>237,952.00</i>	<i>147,820.00</i>
<i>Sacombank CN Sài Gòn</i>		<i>3,921,954.54</i>
<i>Việt Á SGD [1ab]</i>	<i>2,967,076.00</i>	
<i>BIDV - Chi Nhánh Sài Gòn [3ac]</i>	<i>5,738,211.00</i>	<i>7,949,329.64</i>
<i>TP Bank</i>		
<i>VP bank</i>	<i>2,214,144.00</i>	
<i>Shinhanbank - Chi Nhánh Thành phố Hồ Chí Minh [3ad]</i>	<i>79,976.82</i>	<i>100,000.00</i>
	<b>11,237,359.82</b>	<b>12,119,104.18</b>
[1b] trong đó	-	-
Bà Võ Thị Thanh Trang	9,626,899,999	7,311,420,000
Ông Cao Hữu Minh	5,100,000,000	4,100,000,000
Ông Trần Văn Trí	15,134,300,000	32,071,300,000
Ông Nguyễn Văn Lực	12,115,067,500	670,000,000
Ông Trần Văn Tài	2,000,000,000	2,000,000,000
Bà Đỗ Thanh Nga	300,000,000	400,000,000
Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh	205,000,000	205,000,000
BIDV - Chi Nhánh Sài Gòn	100,107,797,819	-
Việt Á SGD	122,804,444,527	
VP Bank CM	2,608,499,332	



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

VDB - CN NHPT Khu vực Đồng Tháp - An Giang	15,844,760,000	18,010,000,000
Vietcombank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	186,429,814,496	184,617,423,441
	<b>472,276,583,673</b>	<b>249,385,143,441</b>

[4] trong đó

Vietcombank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh [4a]	-	3,000,000,000
Việt Á Bank SGD [4b]	11,208,714,061	15,530,940,000
	<b>11,208,714,061</b>	<b>18,530,940,000</b>

[1aa] Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh theo 02 hợp đồng vay sau:

- Hợp đồng vay 01CV-0282/KH/13NH ngày 26 tháng 11 năm 2013. Hạn mức vay 180.000.000.000 VND (Một trăm tám mươi tỷ đồng). Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay: tối đa 09 tháng kể từ ngày nhận nợ vay theo từng giấy nhận nợ. Lãi suất vay: áp dụng theo lãi suất cho vay thỏa thuận tại thời điểm nhận nợ nhưng không thấp hơn mức sản lãi suất ưu đãi của Vietcombank. Tài sản đảm bảo: Toàn bộ tài sản bao gồm nhà xưởng và nhà văn phòng, máy móc thiết bị, phương tiện vận chuyển, dụng cụ quản lý, kho lạnh thuộc quyền sở hữu của Công ty (tại Thành phố Hồ Chí Minh và Kiên Giang); Quyền sử dụng đất của bên thứ ba là Công ty Cổ phần Toàn Thắng tại Khu công nghiệp Long Hậu, xã Long Hậu, huyện Cần Giuộc, Long An; Quyền sử dụng đất tại ấp Quý Lân 2, xã Thạnh Quới thuộc các huyện Vĩnh Thạnh và Thốt Nốt của Thành phố Cần Thơ; Tài sản gắn liền với đất tại ấp Tân Bình Thượng và Tân Đình, xã Tân Hòa, huyện Thanh Bình, Đồng Tháp
- Hợp đồng vay 01CV-0257/KH/13NH ngày 24 tháng 10 năm 2013. Hạn mức vay 7.800.000.000 VND (Bảy tỷ

[1ab] Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Việt Á Sở Giao Dịch theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 020-

018/15/HĐHM ngày 05 tháng 03 năm 2015 với hạn mức 120.00.000.000 VND (Một trăm hai mươi tỷ đồng). Tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, và tài sản khác gắn liền với đất tại thửa số 2625, số 3032, số 3033 tại Cụm Công Nghiệp Bình Thành, xã Bình Thành, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp; toàn bộ hệ thống máy móc thiết bị thuộc dự án nhà máy chế biến thủy sản Đồng Tâm, xã Bình Thành, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp; Nguồn thu từ bộ chứng từ xuất khẩu; Quyền đòi nợ phát sinh từ Hợp đồng kinh tế cụ thể và toàn bộ tài sản thuộc sở hữu Công ty.

[3ac] Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Sài Gòn - Chi nhánh Sài Gòn (BIDV) theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 1240/2011/HĐ ngày 15 tháng 12 năm 2011. Hạn mức vay 170.000.000.000 VND (Một trăm bảy mươi tỷ đồng) theo Phụ lục số 1240/2011/PLHĐ-03 ngày 19 tháng 09 năm 2012. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động kinh doanh và chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu. Thời hạn vay được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Lãi suất vay được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của BIDV trong từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo: Bộ chứng từ xuất khẩu theo từng lần chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu; Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải thuộc quyền sở hữu của Công ty; Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ của Công ty tại BIDV; Các khoản thu theo các hợp đồng kinh tế được ký kết giữa Công ty và đối tác khác mà Công ty là người thụ hưởng; Tài sản của bên thứ ba là căn biệt thự tại số 577/13 Quốc lộ 13, Phường Hiệp Bình Phước, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh do Ông Nguyễn Văn Lực và Bà Phan Thị Ngọc Hiền là chủ sở hữu; Tài sản của bên thứ ba là căn hộ A2, tầng 14 Orient Apartment, số 331 Bến Vân Đồn, Phường 01,

[1ad] Khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh - Phòng giao dịch Phú Mỹ Hưng theo Hợp đồng tín dụng số PMH/LOAN-2014-9-1/HDTD-OPE ngày 19 tháng 03 năm 2014 với hạn mức là 100.000 USD (Một trăm ngàn đô la Mỹ). Lãi suất vay bằng lãi suất LIBOR (3 tháng) + 3,8%/năm. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động.



**4. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số: B09 - DN

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4**(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015*

Đơn vị tính: VND

[2] trong đó			
Chiết khấu bộ chứng từ tại Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Sài Gòn (Đô la Mỹ)		38,422,456,035	31,074,543,277
Chiết khấu bộ chứng từ tại Ngân hàng Việt Á - SGD (Đô la Mỹ)		19,972,772,055	
Chiết khấu bộ chứng từ tại Ngân hàng Maritime - Chi nhánh Đô Thành (Đô la Mỹ)		4,650,129,724	4,023,823,478
Chiết khấu bộ chứng từ tại HD Bank - Chi nhánh Gia Định (Đô la Mỹ)		1,182,025,633	12,924,409,212
Chiết khấu bộ chứng từ tại VPBank (Đô la Mỹ)			3,826,702,044
Chiết khấu bộ chứng từ tại Sacombank - Chi nhánh Sài Gòn (Việt Nam Đồng)		-	7,329,000,000
		<b>64,227,383,447</b>	<b>59,178,478,011</b>
<i>Chi tiết ngoại tệ Đô la Mỹ:</i>			
<i>Chiết khấu bộ chứng từ tại Ngân hàng Việt Á - SGD (Đô la Mỹ)</i>		<i>912,415</i>	
<i>Chiết khấu bộ chứng từ tại Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Sài Gòn</i>		<i>1,755,251.53</i>	<i>1,463,610.90</i>
<i>Chiết khấu bộ chứng từ tại Ngân hàng Maritime - Chi nhánh Đô Thành</i>		<i>212,431.69</i>	<i>188,092.35</i>
<i>Chiết khấu bộ chứng từ tại HD Bank - Chi nhánh Gia Định</i>		<i>53,998.43</i>	<i>608,322.00</i>
<i>Chiết khấu bộ chứng từ tại VPBank</i>			<i>180,114.00</i>
		<b>2,934,097.00</b>	<b>2,440,139.25</b>
<b>b. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu</b>	<b>Tỷ lệ góp vốn</b>	<b>31/12/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
Vốn góp của nhà nước	26.90%	43,470,000,000	43,470,000,000
Vốn góp của các đối tượng khác	73.10%	118,136,460,000	118,136,460,000
<i>Vốn góp của cổ đông trong</i>	<i>64.40%</i>	<i>104,068,190,000</i>	<i>104,068,190,000</i>
<i>Vốn góp của cổ đông nước 1</i>	<i>8.71%</i>	<i>14,068,270,000</i>	<i>14,068,270,000</i>
		<b>161,606,460,000</b>	<b>161,606,460,000</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015*

	Đơn vị tính: VND	
<b>c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>	<b>31/12/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	161,606,460,000	161,606,460,000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	161,606,460,000	161,606,460,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		13,501,684,440
<b>d. Cổ tức</b>	<b>31/12/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	8%	10%
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-
<b>e. Cổ phiếu</b>	<b>31/12/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16,160,646	16,160,646
Cổ phiếu phổ thông	16,160,646	16,160,646
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	109,052	109,052
Cổ phiếu phổ thông	109,052	109,052
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16,051,594	16,051,594
Cổ phiếu phổ thông	16,051,594	16,051,594
Cổ phiếu ưu đãi	-	-



**4. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số: B09 - DN

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4**

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015*

Đơn vị tính: VND

**20. Vốn chủ sở hữu****d. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014</b>								
<b>Số dư tại 01/01/2014</b>	<b>161,606,460,000</b>	<b>88,511,629,767</b>	<b>(1,975,998,328)</b>	<b>-</b>	<b>5,487,848,558</b>	<b>4,145,000,000</b>	<b>27,519,956,649</b>	<b>285,294,896,646</b>
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	17,575,912,829	17,575,912,829
- Trích lập quỹ	-	-	-	-	-	350,000,000	(350,000,000)	-
- Trích quỹ khen thưởng	-	-	-	-	-	-	(4,486,888,815)	(4,486,888,815)
- Thuế TNDN	-	-	-	-	-	-	2,573,356,057	2,573,356,057
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	29,340,751	-	-	-	29,340,851
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	4,736,570	4,736,570
- Kết chuyển lợi nhuận	-	-	-	(29,340,751)	-	-	-	(29,340,751)
- Chia cổ tức năm 2013	-	-	-	-	-	-	(13,501,684,441)	(13,501,684,441)
<b>Số dư tại 31/12/2014</b>	<b>161,606,460,000</b>	<b>88,511,629,767</b>	<b>(1,975,998,328)</b>	<b>-</b>	<b>5,487,848,558</b>	<b>4,495,000,000</b>	<b>29,335,388,849</b>	<b>287,460,328,946</b>

**4. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Mẫu số: B09 - DN****CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4**

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015*

Đơn vị tính: VND

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015**

<b>Số dư tại 01/01/2015</b>	<b>161,606,460,000</b>	<b>88,511,629,767</b>	<b>(1,975,998,328)</b>	<b>-</b>	<b>5,487,848,558</b>	<b>4,495,000,000</b>	<b>27,213,193,524</b>	<b>285,338,133,521</b>
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	10,594,927,970	10,594,927,970
- Trích lập quỹ	-	-	-	-	-	350,000,000	(350,000,000)	-
- Trích quỹ khen thưởng	-	-	-	-	-	-	(4,486,888,815)	(4,486,888,815)
- Thuế TNDN	-	-	-	-	-	-	959,019,089	959,019,089
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	29,340,751	-	-	-	29,340,751
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	(24,982,464)	(24,982,464)
- Kết chuyển lợi nhuận	-	-	-	(29,340,751)	-	-	-	(29,340,751)
- Chia cổ tức năm 2014	-	-	-	-	-	-	(9,429,506,118)	(9,429,506,118)
<b>Số dư tại 31/12/2015</b>	<b>161,606,460,000</b>	<b>88,511,629,767</b>	<b>(1,975,998,328)</b>	<b>-</b>	<b>5,487,848,558</b>	<b>4,495,000,000</b>	<b>24,475,763,186</b>	<b>282,950,703,183</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu bán hàng hoá (thủy sản)	760,419,160,163	752,636,663,006
Doanh thu dịch vụ chung cư	1,913,825,332	2,518,557,576
Doanh thu căn hộ	552,109,091	302,016,276
Doanh thu cung cấp dịch vụ thủy sản	1,168,493,386	1,120,774,915
Doanh thu khác (thủy sản)	631,574,594	89,562,092
	<b>764,685,162,566</b>	<b>756,667,573,865</b>
<b>Chi tiết doanh thu theo từng chi nhánh, văn phòng Công Ty</b>		
- Văn phòng TP. HCM	47,370,647,891	62,430,222,240
- Chi Nhánh Kiên Giang - Sản xuất	84,253,921,932	66,759,669,771
- Chi Nhánh Kiên Giang - Vùng nuôi	-	2,732,599,861
- Chi Nhánh Đồng Tâm - Sản xuất	633,060,592,743	630,004,527,860
- Chi Nhánh Đồng Tâm - Vùng nuôi	315,867,018,829	326,723,768,950
	<b>1,080,552,181,395</b>	<b>1,088,650,788,682</b>
<b>Loại trừ doanh thu nội bộ</b>	<b>315,867,018,829</b>	<b>331,983,485,915</b>
<b>Doanh thu sau khi loại trừ doanh thu nội bộ</b>	<b>764,685,162,566</b>	<b>756,667,302,767</b>
	<b>Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015</b>	<b>Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014</b>
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Hàng bán bị trả lại	7,633,955,835	2,181,008,130
	<b>7,633,955,835</b>	<b>2,181,008,130</b>
	<b>Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015</b>	<b>Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014</b>
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá (thủy sản)	752,785,204,328	750,455,654,876
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ chung cư	1,913,825,332	2,518,557,576
Doanh thu căn hộ	552,109,091	302,016,276
Doanh thu cung cấp dịch vụ thủy sản	1,168,493,386	1,120,774,915
Doanh thu khác (thủy sản)	631,574,594	89,562,092



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015*

	Đơn vị tính: VND	
	757,051,206,731	754,486,565,735
	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>		
Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	615,698,102,382	592,060,047,599
Giá vốn dịch vụ chung cư	938,301,776	1,659,431,571
	<b>616,636,404,158</b>	<b>593,719,479,170</b>
	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014
<b>5. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,277,169,121	6,402,644
Lãi chênh lệch tỷ giá	3,032,764,248	1,537,971,314
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1,372,162,963	2,202,593
	<b>5,682,096,332</b>	<b>1,546,576,551</b>
	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014
<b>6. Chi phí tài chính</b>		
Lãi tiền vay	45,647,293,107	34,424,029,952
Chiết khấu bộ chứng từ	429,064,751	2,533,152,727
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	6,733,507,987	374,590,767
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5,799,390,088	5,343,639,401
	<b>58,609,255,933</b>	<b>42,675,412,847</b>
	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014
<b>7 Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí nhân viên	2,804,345,359	2,836,132,718
Bao bì đóng gói	26,440,756,302	28,177,668,539
Công cụ, dụng cụ	780,695,213	713,789,421
Chi phí khấu hao	733,019,612	1,034,337,455

**4. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số: B09 - DN

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4**(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015*

	Đơn vị tính: VND	
	<b>Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015</b>	<b>Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014</b>
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25,463,402,756	39,138,360,160
Chi phí bằng tiền khác	9,354,381,315	8,797,363,441
	<b>65,576,600,557</b>	<b>80,697,651,734</b>
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	6,539,512,607	8,219,186,275
Chi phí vật liệu quản lý	44,953,759	63,504,058
Công cụ, dụng cụ, đồ dùng văn phòng	488,387,114	591,192,788
Chi phí khấu hao	274,459,265	331,014,324
Thuế, phí và lệ phí	1,458,359,654	1,860,094,424
Chi phí dự phòng		-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,107,616,671	7,068,140,225
Chi phí bằng tiền khác	1,372,733,700	861,228,912
	<b>13,286,022,770</b>	<b>18,994,361,006</b>
	<b>Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015</b>	<b>Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014</b>
<b>9. Thu nhập khác</b>	-	-
Thu nhập khác từ thanh lý tài sản cố định		377,272,728
Thu nhập khác từ xử lý công nợ phải trả		139,080,571
Thu nhập khác từ nhận hỗ trợ	4,672,891,031	1,132,774,925
Thu nhập khác		63,079,248
	<b>4,672,891,031</b>	<b>1,712,207,472</b>
	<b>Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015</b>	<b>Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014</b>
<b>10. Chi phí khác</b>		
Chi phí chậm nộp tiền thuê đất	1,903,217	7,265,700
Chi phí chậm nộp tiền thuế, truy thu thuế	277,200,000	270,299,655
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý		332,503,615
Thuế TNDN tạm tính	1,944,341,575	-

**4. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Mẫu số: B09 - DN****CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4**

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015*

	Đơn vị tính: VND	
Xử lý công nợ phải thu	5,634,422	2,851,095
Chi phí khác	473,903,492	25,579,099
	<b>2,702,982,706</b>	<b>638,499,164</b>
<b>11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
Thuế TNDN ước tính phải nộp	<b>959,019,089</b>	<b>2,573,356,057</b>
	<b>Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015</b>	<b>Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014</b>
<b>12. Chi phí theo yếu tố</b>		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	697,579,871,476	875,404,530,215
Chi phí nhân công	68,833,368,268	85,204,724,165
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14,897,041,392	19,277,367,325
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32,742,512,490	66,608,552,570
Chi phí khác bằng tiền	82,946,239,870	71,293,796,147
	<b>896,999,033,496</b>	<b>1,117,788,970,422</b>
<b>13 Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>Năm 2015</b>	<b>Năm 2014</b>
Lãi/lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp	<b>9,635,908,881</b>	<b>18,446,589,780</b>
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lãi hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
+ Các khoản điều chỉnh tăng		-
+ Các khoản điều chỉnh giảm		-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	9,635,908,881	18,446,589,780
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	16,051,594	16,051,594
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<b>600</b>	<b>1,149</b>



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

## VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

## 1. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này.

	Mã số	Phân loại lại	Đã trình bày trên báo cáo kỳ trước
		VND	VND
<b>Bảng cân đối kế toán</b>			
Vay và nợ ngắn hạn	311	-	-
Các khoản phải trả phải nộp khác	319	-	-

## 2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có giao dịch/ số dư trọng yếu trong kỳ

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Thủy Sản Việt Thắng

Công Ty Cổ Phần Minh Thắng

Ông Trần Văn Ben

Công ty TNHH MTV Proconco Cần Thơ

Mối quan hệ

Nhà cung cấp chủ yếu

Khách hàng chủ yếu

Nhà cung cấp chủ yếu

Nhà cung cấp chủ yếu

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 31/12/2015

Bên liên quan	Nghiệp vụ	VND Phải thu (Phải trả)
<i>Người mua trả tiền trước</i>		
Công Ty Cổ Phần Minh Thắng	Doanh thu thủy sản	2,588,011,111
		<b>2,588,011,111</b>
<i>Phải trả người bán</i>		
Công ty Cổ phần Thủy Sản Việt Thắng	Mua thức ăn cá	60,214,731,513
Ông Trần Văn Ben	Nhà cung cấp cá giống	10,057,846,900
Công ty TNHH MTV Proconco Cần Thơ	Mua thức ăn cá	8,821,415,968
		<b>79,093,994,381</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015*

Đơn vị tính: VND

**4. Công cụ tài chính****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm nợ thuần (các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**Hệ số đòn bẩy tài chính**

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2015 như sau:

Các khoản vay	799,927,925,649
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	2,154,336,795
Nợ thuần	797,773,588,854
Vốn chủ sở hữu	282,950,703,183
<b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b>	<b>282%</b>

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại phần Thuyết minh số III.

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2015	01/01/2015
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	2,154,336,795	478,841,992
Phải thu khách hàng và phải thu khác	161,273,292,633	84,105,402,121
Đầu tư dài hạn	-	-
<b>Tổng cộng:</b>	<b>163,427,629,428</b>	<b>84,584,244,113</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Vay và nợ ngắn hạn	799,927,925,649	584,577,417,060
Phải trả người bán và phải trả khác	153,954,936,038	147,098,171,867
Vay và nợ dài hạn	7,900,000,000	16,063,674,061
<b>Tổng cộng:</b>	<b>961,782,861,687</b>	<b>747,739,262,988</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015*

Đơn vị tính: VND

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư số 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư số 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn vay thích hợp.

**Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu**

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư...

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Ban Giám đốc của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư... Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015*

Đơn vị tính: VND

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích của quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

<b>Tại ngày 01/01/2015</b>	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Từ 1 - 5 năm</b>	<b>Tổng</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	240,270,000		240,270,000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	65,717,036,834		65,717,036,834
Đầu tư dài hạn	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>65,957,306,834</b>	<b>-</b>	<b>65,957,306,834</b>
<b>Tại ngày 01/01/2015</b>			
Vay và nợ ngắn hạn	23,001,876,756	-	23,001,876,756
Phải trả người bán và phải trả khác	130,813,044,774	-	130,813,044,774
Vay và nợ dài hạn	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>153,814,921,530</b>	<b>-</b>	<b>153,814,921,530</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015*

Đơn vị tính: VND

**Tại ngày 31/12/2015**

Tiền và các khoản tương đương tiền	2,154,336,795	-	2,154,336,795
Phải thu khách hàng và phải thu khác	161,273,292,633	-	161,273,292,633
Đầu tư dài hạn	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>163,427,629,428</b>	-	<b>163,427,629,428</b>

**Tại ngày 31/12/2015**

Vay và nợ ngắn hạn	799,927,925,649	-	799,927,925,649
Phải trả người bán và phải trả khác	153,954,936,038	-	153,954,936,038
Vay và nợ dài hạn	7,900,000,000	-	7,900,000,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>961,782,861,687</b>	-	<b>961,782,861,687</b>

Ghi chú: Kế toán trưởng cũng là người lập biểu

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.


**ĐỖ THANH NGA****Kế toán trưởng kiêm người lập biểu****NGUYỄN VĂN LỰC****Tổng Giám đốc**

TP. HCM, ngày 21 tháng 01 năm 2016

**4. BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số: B09 - DN

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4**

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

**BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015*

Đơn vị tính: VND

**PHỤ LỤC 1: BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)****Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Chỉ tiêu				Tổng cộng	Loại trừ	Tổng cộng
	Văn phòng Hồ Chí Minh	Chi Nhánh Đồng Tâm	Chi Nhánh Kiên Giang			Công ty Cổ phần Thủy Sản Số 4
<b>1. Doanh thu và thu nhập khác</b>	<b>49,231,245,984</b>	<b>955,806,544,801</b>	<b>83,391,639,231</b>	<b>1,088,429,430,016</b>	<b>(315,867,018,829)</b>	<b>772,562,411,187</b>
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh	41,143,953,971	948,927,611,572	82,846,660,017	1,072,918,225,560	(315,867,018,829)	757,051,206,731
Doanh thu hoạt động tài chính	8,069,873,672	2,223,497,479	544,942,274	10,838,313,425	(5,156,217,093)	5,682,096,332
Thu nhập khác	17,418,341	4,655,435,750	36,940	4,672,891,031	-	4,672,891,031
<b>2. Chi phí</b>	<b>45,226,140,607</b>	<b>948,688,843,365</b>	<b>84,878,537,163</b>	<b>1,078,793,521,135</b>	<b>(315,867,018,829)</b>	<b>762,926,502,306</b>
Giá vốn	32,641,299,426	832,474,721,490	67,387,402,071	932,503,422,987	(315,867,018,829)	616,636,404,158
Chi phí hoạt động tài chính	3,288,705,573	54,065,045,357	6,411,722,096	63,765,473,026	(5,156,217,093)	58,609,255,933
Chi phí bán hàng	4,866,716,714	51,382,468,273	9,327,415,570	65,576,600,557	-	65,576,600,557
Chi phí quản lý doanh nghiệp	3,306,107,240	8,245,155,743	1,734,759,787	13,286,022,770	-	13,286,022,770
Chi phí khác	741,403,492	1,944,341,575	17,237,639	2,702,982,706	-	2,702,982,706
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	381,908,162	577,110,927	-	959,019,089	-	959,019,089
<b>3. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>4,005,105,377</b>	<b>7,117,701,436</b>	<b>(1,486,897,932)</b>	<b>9,635,908,881</b>	<b>-</b>	<b>9,635,908,881</b>



#### 4. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09 - DN

#### CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

#### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015*

Đơn vị tính: VND

#### PHỤ LỤC 1: BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Chỉ tiêu	Thủy sản	Kinh doanh căn hộ	Dịch vụ chung cư	Tổng cộng 2 lĩnh vực kinh doanh
<b>1. Doanh thu thuần</b>	1,070,452,291,137	-	2,465,934,423	1,072,918,225,560
Doanh thu thuần bán ra bên ngoài	754,585,272,308	-	2,465,934,423	757,051,206,731
Doanh thu thuần bán hàng nội bộ	315,867,018,829			315,867,018,829
<b>2. Chi phí</b>	615,698,102,382	-	938,301,776	616,636,404,158
Giá vốn hàng bán bên ngoài	615,698,102,382	-	938,301,776	616,636,404,158
Giá vốn hàng bán nội bộ	-			-
<b>3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>454,754,188,755</b>	-	<b>1,527,632,647</b>	<b>140,414,802,573</b>

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

Quý 04 năm 2015

STT	Nội dung	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ
<b>I</b>	<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>768,523,673,917</b>	<b>977,285,094,996</b>
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	478,841,992	2,154,336,795
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	7,800,000,000	112,100,000,000
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	136,942,199,983	197,681,940,408
4	Hàng tồn kho	614,431,645,408	650,895,764,009
5	Tài sản lưu động khác	8,870,986,534	14,453,053,784
<b>II</b>	<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>306,674,508,136</b>	<b>309,470,270,767</b>
1	Các khoản phải thu dài hạn	34,280,972,888	34,307,972,888
2	Tài sản cố định	233,040,976,268	223,777,092,014
	- TSCĐ hữu hình	215,833,164,946	206,680,227,918
	- TSCĐ vô hình	9,508,452,100	9,499,972,459
	- TSCĐ thuê tài chính	-	-
	- Chi phí XDCB dở dang	7,699,359,222	7,596,891,637
3	Bất động sản đầu tư	-	-
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		
5	Tài sản dài hạn khác	39,352,558,980	51,385,205,865
<b>III</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>1,075,198,182,053</b>	<b>1,286,755,365,763</b>
<b>IV</b>	<b>Nợ phải trả</b>	<b>791,288,049,970</b>	<b>1,005,265,373,027</b>
1	Nợ ngắn hạn	771,724,375,909	990,165,373,027
2	Nợ dài hạn	19,563,674,061	15,100,000,000
<b>V</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>283,910,132,083</b>	<b>281,489,992,736</b>
1	Vốn chủ sở hữu	285,338,133,521	282,950,703,183
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	161,606,460,000	161,606,460,000
	- Thặng dư vốn cổ phần	88,511,629,767	88,511,629,767
	- Vốn khác của chủ sở hữu		
	- Cổ phiếu quỹ	(1,975,998,328)	(1,975,998,328)
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
	- Các quỹ	9,982,848,558	10,332,848,558
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	27,213,193,524	24,475,763,186
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB		
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	(1,428,001,438)	(1,460,710,447)
	- Quỹ khen thưởng và phúc lợi	(1,428,001,438)	(1,460,710,447)
	- Nguồn kinh phí		
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
<b>VI</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>1,075,198,182,053</b>	<b>1,286,755,365,763</b>

# KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ 04 NĂM 2015

STT	CHỈ TIÊU	Quý 04 năm 2015	Luỹ kế từ đầu năm
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	242,524,883,876	764,685,162,566
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	7,633,955,835
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	242,524,883,876	757,051,206,731
4	Giá vốn hàng bán	195,949,007,074	616,636,404,158
5	LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	46,575,876,802	140,414,802,573
6	Doanh thu hoạt động tài chính	1,726,714,687	5,682,096,332
7	Chi phí tài chính	23,409,305,673	58,609,255,933
8	Chi phí bán hàng	17,425,090,306	65,576,600,557
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	2,978,064,689	13,286,022,770
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	4,490,130,821	8,625,019,645
11	Thu nhập khác	1,407,956,170	4,672,891,031
12	Chi phí khác	267,743,402	2,702,982,706
13	Lợi nhuận khác	1,140,212,768	1,969,908,325
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5,630,343,589	10,594,927,970
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	381,908,162	959,019,089
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5,248,435,427	9,635,908,881
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	327	600
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

Ghi chú: (\*) Năm 2015 CN Đồng Tâm tại Đồng Tháp  
ược giảm 50% thuế TNDN với thuế suất 15%

**Tổng Giám Đốc**



*Nguyễn Văn Lực*